De Nhat
an hang
N HUNG DAO Q5 TPHCM

Mau so: B02TCTD-HN
(Ban hanh theo QĐ so:16/2007/QĐ-NHNN
ngay 18/04/2007 cua Thong doc NHNN)

BANG CAN DOI KE TOAN (HOP NHAT)

Quy 3

Tai ngay 30/09/2011

Đơn vị tính : đồng VN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A. Tài sản			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**288,987,657,347**	**317,525,051,462**
II. Tiền gửi tại NHNN	**V.02**	**343,682,705,722**	**97,184,948,836**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**2,192,331,658,819**	**1,949,851,386,279**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,192,331,658,819	1,951,788,446,176
2. Cho vay các TCTD khác		-	
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	
IV. Chứng khoán kinh doanh	**V.04**	**973,681,577,224**	**923,347,823,000**
1. Chứng khoán kinh doanh		996,683,495,000	946,349,740,776
2. Dự phòng giãm giá chứng khoán kinh doanh	V.05	(23,001,917,776)	(23,001,917,776)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.06**	**47,522,475,000**	**272,363,922,100**
VI. Cho vay khách hàng		**3,229,579,121,517**	**2,947,043,327,657**
1. Cho vay khách hàng		3,256,043,063,720	2,973,495,706,465
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(26,463,942,203)	(26,452,378,808)
VII. Chứng khoán đầu tư	**V.07**	**349,253,154,000**	**349,253,154,000**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.08	149,253,154,000	149,253,154,000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000,000	200,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.09**	**3,434,110,000**	**3,434,110,000**
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Vốn góp liên doanh		-	
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	
4. Đầu tư dài hạn khác		3,434,110,000	3,434,110,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	
IX. Tài sản cố định		**331,977,776,173**	**332,914,425,567**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	119,247,414,905	119,438,812,561
a. Nguyên giá TSCĐ		153,605,428,963	150,657,332,461
b. Hao mòn TSCĐ		(34,358,014,058)	(31,218,519,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	
a. Nguyên giá TSCĐ		-	
b. Hao mòn TSCĐ	V.12	-	

n vô hình		212,730,361,268	213,475,613,006
á TSCĐ		218,384,846,184	218,384,846,184
n TSCĐ		(5,654,484,916)	(4,909,233,178)
ng sản đầu tư	**V.13**	-	
uyên giá TSCD		-	
Hao mòn TSCD		-	
. Tài sản có khác	**V.14**	**9,344,415,829,717**	**4,961,995,261,657**
1. Các khoản phải thu	V.14.2	2,029,080,435,567	4,831,451,817,410
2. Các khoản lãi, phí phải thu		381,160,638,532	108,426,416,802
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	
4. Tài sản có khác	V.14	6,934,174,755,618	22,117,027,445
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	V.15	-	
********TỔNG TÀI SẢN CÓ*********	**V.14.3**	**17,104,866,065,519**	**12,154,913,410,558**
B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		-	
I. Các khoản nợ Chính phủ NHNN	**V.16**	**39,495,201,619**	**-**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.17**	**4,858,973,675,931**	**3,131,845,651,791**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4,858,973,675,931	3,131,845,651,791
2. Vay các TCTD khác		-	
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.18**	**8,550,682,513,079**	**5,416,451,344,197**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.05**	-	
V. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.19**	248,392,672,980	**181,319,384,375**
VII. Các khoản nợ khác	**V.20**	**162,156,557,373**	**227,143,035,826**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		151,185,037,020	211,841,308,808
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.22.2	10,624,792,055	15,277,393,704
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	346,728,298	24,333,314
******** TỔNG NỢ PHẢI TRẢ ********	**V.21**	**13,859,700,620,982**	**8,956,759,416,189**
VIII. Vốn và các quỹ		**3,245,165,444,537**	**3,198,153,994,369**
1. Vốn của TCTD	**V.23**	3,000,044,695,668	3,000,044,695,668
a. Vốn điều lệ		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b. Vốn đầu tư XDCB		44,695,668	44,695,668
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	
d. Cổ phiếu quỹ		-	
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	
g. Vốn khác		-	
2. Quỹ của TCTD		43,149,988,604	43,884,428,604

3. Chênh lệch tỉ giá hối đoái		(13,729,860,340)	15,116,842,251
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
5. Lợi nhuận chưa phân phối /Lỗ lũy kế		215,700,620,605	139,108,027,846
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		215,700,620,605	139,108,027,846
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		-	-
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	
******** TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU********		**17,104,866,065,519**	**12,154,913,410,558**
NGOAI BANG CAN DOI TAI KHOAN		-	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**VIII.39**	**4,791,220,670**	**46,230,439,767**
1. Bảo lãnh vay vốn		-	
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,479,470,670	550,914,379
3. Bảo lãnh khác		311,750,000	45,679,525,388
II. Các cam kết đưa ra	**VIII.39**	-	
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	
2. Cam kết khác		-	

TP.HCM, ngày 03 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU NHI	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	LA HỮU NGHĨA

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

Ngân hàng TMCP Đệ Nhất
000 - Toan ngan hang
715 Trần Hưng Đạo Q.5 TPHCM

Mau so: B03a/TCTD-HN
(Ban hanh theo QĐ so: 16/2007/QĐ-NHNN
ngay 18/04/2007 cua Thong doc NHNN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2011

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng VN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	237,080,407,771	71,687,926,444	673,253,065,697	166,043,588,271
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	403,443,877,890	62,917,292,330	822,069,809,296	94,252,118,363
I	**Thu nhập lãi thuần**		**(166,363,470,119)**	**8,770,634,114**	**(148,816,743,599)**	**71,791,469,908**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,266,694,035	466,683,649	3,057,187,108	887,691,290
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		920,703,075	772,965,075	2,502,540,710	1,343,296,264
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**	**345,990,960**	**(306,281,426)**	**554,646,398**	**(455,604,974)**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**59,670,918,792**	**453,525,186**	**212,711,971,164**	**934,645,143**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	**217,020,599,071**		**236,696,179,846**	
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**		**13,234,859,433**	**37,500,000**	**13,234,859,433**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,151,894,375	2,981,398,800	12,191,506,328	4,725,046,276
6	Chi phí hoạt động khác		0	0	0	0
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**	**3,151,894,375**	**2,981,398,800**	**12,191,506,328**	**4,725,046,276**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**			**1,220,198,628**	**41,209,320**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**36,418,043,384**	**17,821,855,000**	**87,047,824,630**	**42,418,843,313**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**77,407,889,695**	**7,312,281,107**	**227,547,434,135**	**47,852,781,793**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**815,296,936**	**2,093,926,171**	**8,201,161,357**	**8,507,933,904**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**76,592,592,759**	**5,218,354,936**	**219,346,272,778**	**39,344,847,889**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,972,115,014	3,645,652,173	7,035,263,402
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**VI.33**	**0**	**2,972,115,014**	**3,645,652,173**	**7,035,263,402**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**76,592,592,759**	**2,246,239,922**	**215,700,620,605**	**32,309,584,487**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**0**	**0**	**0**	**0**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**0**	**0**	**0**	**0**

Ngày 05 tháng 10 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU NHI	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	LÀ HỮU NGHĨA

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

Đơn vị báo cáo : NH TMCP ĐỆ NHẤT
Địa chỉ : 715 Trần Hưng Đạo Q5, TP.HCM

Mẫu số: B04a/TCTD-HN:
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QÚY III NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		(35,653,813,959)	62,517,013,21
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(464,100,149,678)	(40,016,106,977
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		345,990,960	(5,386,681,426
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		276,691,517,863	13,688,384,61
05	Thu nhập khác		2,709,707,875	7,500,00
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro		442,186,500	2,973,898,80
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(32,533,297,488)	(18,080,701,929
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		0	(2,123,694,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**(252,097,857,927)**	**13,579,611,63**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			0	0
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		0	0
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(50,333,754,224)	(810,937,094,461
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		224,841,447,100	0
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(282,547,357,255)	(690,609,510,810)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(803,733,541)	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(4,138,533,048,921)	(301,681,013,396)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			0	0
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		39,495,201,619	31,843,081,855
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1,727,128,024,140	426,823,782,682

17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3,140,948,205,119	1,081,873,585,000
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		67,073,288,605	109,589,359,636
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		0	0
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(4,755,969,225)	988,390,820,642
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(734,440,000)	(205,896,000)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**469,680,005,490**	**848,666,726,787**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(2,948,096,502)	(25,787,711,414)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	840,070,00
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2,948,096,502)**	**(24,947,641,412**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		0	(50,881,10
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		0	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		0	
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		0	**(50,881,10**

IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**467,157,671,548**	**823,668,204,27**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**2,366,498,446,474**	**538,223,836,84**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		0	
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**2,833,656,118,022**	**1,361,892,041,12**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	p. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	LA HỮU NGHĨA

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

NGÂN HÀNG TMCP ĐỆ NHẤT
715 Trần Hưng Đạo Q5, TP.HCM

Mẫu số : - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16/2007-NHNN

ngày 18/04/2007 của Thống Đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QÚY III NĂM 2011

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐÔNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt đông, thời hạn có giá trị:

Ngân Hàng TMCP Đệ Nhất được thành lập theo giấy phép số 534/GB-UB ngày 13/05/1993 của UBND TP.HCM và hoạt động theo giấy phép số 088/QĐ-NH5 ngày 27/04/1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Đến ngày 29/04/2011 được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 3.000.000.000.000 đồng theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28/04/2011

2. Hình thức sở hữu vốn: CỔ PHẦN

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị:

- Chủ tịch:	Bà: Nguyễn Thị Thu Sương
- Phó Chủ tịch thường trực:	Ông: Lee Cheng Hua
- Phó Chủ tịch:	Ông: Đinh Văn Thành
	Ông: Uông Văn Ngọc Ẩn
- Ủy viên:	Ông Trần Thuận Hòa
	Ông Diệp Tấn Dũng
	Ông Nguyễn Văn Trinh
	Ông Nguyễn Minh Tuấn
	Bà Nguyễn Thị Lệ An

4. Thành phần Ban Giám Đốc:

- Tổng Giám Đốc:	Ông Nguyễn Ngọc Thịnh
- Phó Tổng Giám Đốc:	Ông Trần Ngọc Phương
	Ông La Hữu Nghĩa
	Ông Vũ Cao Thương

Ông Lưu Quốc Thắng

Ông Vũ Ngọc Hoàng

Ông Lê Minh Huấn

Bà Huỳnh Thị Minh Tuyết

- Kế Toán Trưởng: Bà Nguyễn Ngọc Quyên

5. **Trụ sở chính:** 715 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.HCM

Ngân Hàng có 25 đơn vị: bao gồm: 1 Hội Sở chính, 1 Sở Giao Dịch, 7 Chi Nhánh, 13 Phòng Giao Dịch, 2 Quỹ Tiết Kiệm và 1 công ty con trực thuộc

Ngân Hàng có một đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập là Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai Thác Tài Sản – Ngân Hàng TMCP Đệ Nhất

6. **Công ty con: 01**
   - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân Hàng TMCP Đệ Nhất
   - Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0310342437 ngày 27/09/2010 do Sở KHĐT TP.HCM cấp
   - Mức góp vốn: 150 tỷ đồng (Tỷ lệ góp vốn: 100%)
7. **Tổng số cán bộ công nhân viên:** 593 người

II - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán: VND (Đồng Việt Nam)

III - CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng
- Hợp nhất báo cáo (nếu có): các đối tượng hợp nhất BCTC.
- Cơ sở điều chỉnh các sai sót.

IV - CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh
2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính
3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừu rủi ro (nếu có)
4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi
5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng
6. Kế toán đối với cho vay khách hang
   - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay
   - Các nguuyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng
   - Các cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi
7. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

   7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán
   - Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh
   - Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

   7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán
   - Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sang để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): Giá gốc
   - Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư
8. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền).
9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và các chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:
    - Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
    - Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn.

    Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi: mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.
12. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành ổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...
- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường
- Cổ phiếu quỹ
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

(Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính dách kế toán áp dụng)

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị:

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán chính phủ		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn	**996.683.495.000**	**946.349.740.776**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD Khác phát hành	596.683.495.000	942.749.740.776
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	400.000.000.000	3.600.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng giảm giá chứng kinh doanh	**(23.001.917.776)**	**(23.001.917.776)**
Tổng	**973.681.577.224**	**923.347.823.000**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**(47,522,475,000)**	**(47,522,475,000)**	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(47,522,475,000)	47,522,475,000	
+ Giao dịch bán kỳ hạn	(18,257,456,818,000)		
+ Giao dịch mua kỳ hạn	18,493,623,265,100		
- Giao dịch hối đoái tiền tệ			
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2. Công cụ tài chính phái sinh khác			
(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
Tại ngày đầu kỳ	**(283,688,922,100)**	**283,688,922,100**	**11,325,000,000**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(283,688,922,100)	283,688,922,100	11.325.000.000
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(4,051,566,595,000)		
- Giao dịch hối đoái tiền tệ	3,854,910,000,000		
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2. Công cụ tài chính phái sinh khác			

(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

3. Cho vay khách hàng.

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	3.256.043.063.720	2.973.495.706.465
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
- Cho thuê tài chính		
- Các khoản trả thay khách hàng		
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
- Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
Tổng	**3.256.043.063.720**	**2.973.495.706.465**

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3.177.974.063.720	2.917.119.921.965
- Nợ cần chú ý	22.716.000.000	22.605.784.500
- Nợ dưới tiêu chuẩn	20.746.000.000	10.300.000.000
- Nợ nghi ngờ	9.237.000.000	100.000.000
- Nợ có khả năng mất vốn	25.370.000.000	23.370.000.000
Tổng	**3.256.043.063.720**	**2.973.495.706.465**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ ngắn hạn	1.343.929.417.323	1.969.535.002.877
- Nợ trung hạn	1.901.378.999.097	992.841.556.288
- Nợ dài hạn	10.734.647.300	11.119.147.300

Tổng	**3.256.043.063.720**	**2.973.495.706.465**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**20.456.453.808**	**5.995.925.000**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.074.962.260	2.689.825.000
(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
- Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ	558.948.865	3.194.275.000
khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	**20.972.467.203**	**5.491.475.000**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**20.595.302.189**	**500.000**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.390.439.421	5.995.425.000
(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
- Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ	(1.529.287.802)	
Khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	**20.456.453.808**	**5.995.925.000**

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**149.253.154.000**	**149.253.154.000**
a.Chứng khoán nợ	113.496.000.000	113.496.000.000
b.Chứng khoán vốn	35.757.154.000	35.757.154.000
c.Dự phòng giảm giá chứng khoán		
sẵn sàng để bán		
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
a.Giá trị chứng khoán	200.000.000.000	200.000.000.000
b.Dự phòng giảm giá chứng khoánđầu tư		
giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	**349.253.154.000**	**349.253.154.000**

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

- **Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty con (*)		
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
- Các khoản đầu tư vào công ty lên kết		
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	3.434.110.000	3.434.110.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Tổng	**3.434.110.000**	**3.434.110.000**

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất

Tên	Kỳ này Giá gốc	Kỳ này Giá trị hiện tại (*)	Kỳ này Tỷ phần nắm giữ	Kỳ trước Giá gốc	Kỳ trước Giá trị hiện tại (*)	Kỳ trước Tỷ phần nắm giữ
Đầu tư vào các TCTD						
-NH TMCP Gia Định	3.434.110.000			3.434.110.000		
Đầu tư vào các DN khác						
-Công ty						

(*) Trình bày đối với báo cáo tài chính hợp nhất

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	39.495.201.619	0
- Vay Bộ Tài chính		
- Các khoản nợ khác		
Tổng	**39.495.201.619**	**0**

8. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1.Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	**4.858.973.675.931**	**3.131.845.651.791**
a.Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3.987.875.931	4.049.151.795
- Bằng VND	*3.987.875.931*	*4.049.151.795*
- Bằng vàng và ngoại tệ		
b.Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.854.985.800.000	3.127.796.499.996

- Bằng VND	*4.646.685.800.000*	*3.086.656.500.000*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*208.300.000.000*	*41.139.999.996*
Tổng	**4.858.973.675.931**	**3.131.845.651.791**

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng		
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**4.858.973.675.931**	**3.131.845.651.791**

9. Tiền gửi của khách hàng

- **Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	**160.011.695.487**	**452.817.800.264**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	155.130.005.684	449.192.686.444
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	4.881.689.803	3.625.113.820
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	**8.384.741.996.439**	**4.730.264.840.125**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.102.423.953.295	4.321.744.855.364
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	282.318.043.144	408.519.984.761
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.710.101.340**	**1.693.229.386**
Tiền gửi ký quỹ	**4.218.719.813**	**231.662.687.674**
Tổng	**8.550.682.513.079**	**5.416.438.557.449**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng dưới 12 tháng	146.410.376.980	175.796.559.375
- Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng từ 12 tháng đến 5 năm	1.952.296.000	5.522.825.000
Tổng	**148.362.672.980**	**181.319.384.375**

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản phải trả nội bộ	1.029.521.469	2.276.232.492
- Các khoản phải trả bên ngoài	9.554.014.852	13.004.161.212
- Dự phòng rủi ro khác	346.728.298	24.333.314
+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	*346.728.298*	*24.333.314*
+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
Tổng	**10.930.264.619**	**15.301.727.018**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1.Tình hình thực hiện nghĩa vụ với các NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	156.666.286	3.576.925.452	3.678.734.208	54.857.530
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN				
4. Thuế XNK				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Các loại thuế khác	3.384.748.508	902.383.165	602.960.355	3.684.171.318
9. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		38.589.247	38.589.247	
Tổng cộng	**3.541.414.794**	**4.517.897.864**	**4.320.283.810**	**3.739.028.848**

12.2.Thuế thu nhập hoãn lại (không có)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

13. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

13.1.Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(Bảng chi tiết đính kèm)

13.2.Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không có)

Trái phiếu chuyển đổi	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần nợ		
- Giá trị cấu phần vốn CSH		

Cổ phiếu ưu đãi	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần nợ		
- Giá trị cấu phần vốn CSH		

13.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VND/CP

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần		
Cổ tức đã trả/Cổ phần		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	54.984.295.322	66.291.151.739
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	172.037.515.115	153.549.459.891
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	10.051.097.334	10.467.764.001
+ Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		
+ Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*10.051.097.334*	*10.467.764.001*

Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt đông tín dụng	7.500.000	345.274.000
Tổng	**237.080.407.771**	**230.653.649.631**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	401.921.278.877	231.372.201.106
Trả lãi tiền vay	296.735.288	1.608.882.702
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	680.014.992	204.729.916
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	857.848.733	457.596.820
Tổng	**403.443.877.890**	**233.643.410.544**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt đông kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	239.752.486.683	19.882.380.775
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(22.731.887.612)	(206.800.000)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		
Tổng	**217.020.599.071**	**19.675.580.775**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt đông kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán CK đầu tư		
Tổng		

18. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		**1.220.198.628**
-Từ chứng khoán vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		1.058.540.400
-Từ chứng khoán vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
-Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		161.658.228
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào công ty lên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng		**1.220.198.628**

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1/- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.018.164.401	503.324.866
2/- Chi phí cho nhân viên	19.931.878.080	14.566.216.978
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*17.336.574.919*	*13.153.084.058*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*2.592.761.761*	*1.402.132.920*
- *Chi trợ cấp*		
- *Chi công tác xã hội*	*2.541.400*	*11.000.000*
3/- Chi về tài sản:	8.408.061.613	5.750.078.275
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*3.884.745.896*	*3.702.082.099*
4/- Chi cho hoạt đông quản lý công cụ:	5.269.243.143	4.114.340.786
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*401.268.332*	*253.367.293*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể của các TCTD*	*34.000.000*	*4.100.000*
5/- Chi phí nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	790.696.147	464.574.184
6/- Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi		

ro tín dụng nội và ngoại bảng: chi phí dự phòng
giảm giá chứng khoán)
7/- Chi phí hoạt động khác

Tổng	**36.418.043.384**	**25.398.535.089**

VII - CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

21. Giao dịch với các bên liên quan

TCTD phải trình bày các giao dịch với các bên có liên quan (với những đối tượng, đối tác có ảnh hưởng kiểm soát đáng kể tới hoạt động của TCTD) theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng.

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	KD và đầu tư chứng khoán
Trong nước	3.200.766.364.320	13.418.310.285.144	4.791.220.670	47.522.475.000	1.345.936.649.000
Ngoài nước					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực

VIII - QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính.

TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.

24. Rủi ro thị trường.

24.1.Rủi ro lãi suất

Trình bày bản phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo định kỳ lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(Đính kèm bảng phân tích chi tiết)

24.2.Rủi ro tiền tệ

Để đánh giá rủi ro này, Ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy định đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC

(Đính kèm bảng phân tích chi tiết)

24.3.Rủi ro thanh khoản

Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập BCTC

Ghi chú: (*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(Bảng chi tiết đính kèm)

24.4.Rủi ro giá cả thị trường khác (Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)

Ngoài trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

- Loại tài sản/Công nợ.
- Giá trị tài sản/Công nợ: Giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo

Ngày 19 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	LÀ HỮU NGHĨA

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

24.1 - Rủi ro lãi suất (IRN)

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
I - Tiền mặt vàng bạc, đá quí		288,987,657,347							**288,987,657,347**
II - Tiền gửi tại NHNN			343,682,705,722						**343,682,705,722**
III- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			885,131,658,819	749,700,000,000	557,500,000,000				**2,192,331,658,819**
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)						996,683,495,000			**996,683,495,000**
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					47,522,475,000				**47,522,475,000**
VI- Cho vay khách hàng(*)	78,069,000,000		21,930,176,700	7,837,638,700	88,643,000,000	1,168,948,601,923	1,879,879,999,097	10,734,647,300	**3,256,043,063,720**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)							349,253,154,000	-	**349,253,154,000**
VIII-Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)								3,434,110,000	**3,434,110,000**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		331,977,776,173						-	**331,977,776,173**
X - Tài sản có khác (*)		9,344,415,829,717							**9,344,415,829,717**
TỔNG TÀI SẢN	**78,069,000,000**	**9,965,381,263,237**	**1,250,744,541,241**	**757,537,638,700**	**693,665,475,000**	**2,165,632,096,923**	**2,229,133,153,097**	**14,168,757,300**	**17,154,331,925,498**
NỢ PHẢI TRẢ									
I - Tiền nhận và vay từ NHNN và các TCTD khác.			1,517,633,077,550	2,485,274,000,000	845,561,800,000	50,000,000,000			**4,898,468,877,550**
II- Tiền gửi của khách hàng		4,162,608,895	3,081,256,569,245	3,235,185,502,253	2,018,808,566,814	92,340,577,624	118,928,688,248		**8,550,682,513,079**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
IV-Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
V Phát hành giấy tờ có giá			114,664,982,415	105,710,397,270	23,836,454,935	4,180,838,360			**248,392,672,980**
VI- Các khoản nợ khác		162,156,557,373							**162,156,557,373**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**166,319,166,268**	**4,713,554,629,210**	**5,826,169,899,523**	**2,888,206,821,749**	**146,521,415,984**	**118,928,688,248**		**13,859,700,620,982**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	78,069,000,000	9,799,062,096,969	(3,462,810,087,969)	(5,068,632,260,823)	(2,194,541,346,749)	2,019,110,680,939	2,110,204,464,849	14,168,757,300	**3,294,631,304,516**
Các cam kết ngoại bảng có tác dụng tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**78,069,000,000**	**9,799,062,096,969**	**(3,462,810,087,969)**	**(5,068,632,260,823)**	**(2,194,541,346,749)**	**2,019,110,680,939**	**2,110,204,464,849**	**14,168,757,300**	**3,294,631,304,516**

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy Đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
I - Tiền mặt vàng bạc, đá quí	889,627,835	29,612,198,790	155,333,515,000	2,855,631,843	**188,690,973,468**
II - Tiền gửi tại NHNN		49,813,128,832			**49,813,128,832**
III- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3,554,728,966	413,290,616,670		2,315,353,471	**419,160,699,107**
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)					-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)			47,522,475,000		**47,522,475,000**
VI- Cho vay khách hàng (*)		5,608,232,123			**5,608,232,123**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)					-
VIII-Góp vốn đầu tư dài hạn (*)					-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					-
X - Tài sản Có khác (*)		181,795,075			**181,795,075**
TỔNG TÀI SẢN	**4,444,356,801**	**498,505,971,490**	**202,855,990,000**	**5,170,985,314**	**710,977,303,605**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					-
I - Tiền nhận và vay từ NHNN và các TCTD khác		208,300,000,000			**208,300,000,000**
II- Tiền gửi của khách hàng	119,377,740	288,791,597,615			**288,910,975,355**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-
IV-Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					-
V Phát hành giấy tờ có giá			148,362,672,980		**148,362,672,980**
VI- Các khoản nợ khác	50,284	2,822,179,635	135,524,230	2,455,680	**2,957,754,149**
VII- Vốn và các quỹ					-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**119,428,024**	**499,913,777,250**	**148,498,197,210**	**2,455,680**	**648,533,858,164**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4,324,928,777	(1,407,805,760)	54,357,792,790	5,168,529,634	**62,443,445,441**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản (LIN)

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tính tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập BCTC

CHỈ TIÊU	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
I - Tiền mặt vàng bạc, đá quí			288,987,657,347					**288,987,657,347**
II - Tiền gửi tại NHNN			343,682,705,722					**343,682,705,722**
III- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			885,131,658,819	749,700,000,000	557,500,000,000			**2,192,331,658,819**
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)					996,683,495,000			**996,683,495,000**
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					47,522,475,000			**47,522,475,000**
VI- Cho vay khách hàng (*)	55,353,000,000	22,716,000,000	21,930,176,700	7,837,638,700	1,257,591,601,923	1,879,879,999,097	10,734,647,300	**3,256,043,063,720**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)						349,253,154,000		**349,253,154,000**
VIII-Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							3,434,110,000	**3,434,110,000**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			331,977,776,173					**331,977,776,173**
X - Tài sản Có khác (*)			9,344,415,829,717					**9,344,415,829,717**
TỔNG TÀI SẢN	**55,353,000,000**	**22,716,000,000**	**11,216,125,804,478**	**757,537,638,700**	**2,859,297,571,923**	**2,229,133,153,097**	**14,168,757,300**	**17,154,331,925,498**
NỢ PHẢI TRẢ								
I - Tiền nhận và vay từ NHNN va các TCTD khác			1,517,633,077,550	2,485,274,000,000	895,561,800,000			**4,898,468,877,550**
II- Tiền gửi của khách hàng			3,085,419,178,140	3,235,185,502,253	2,111,149,144,438	118,928,688,248		**8,550,682,513,079**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
IV-Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								-
V Phát hành giấy tờ có giá			114,664,982,415	105,710,397,270	28,017,293,295			**248,392,672,980**
VI- Các khoản nợ khác			162,156,557,373					**162,156,557,373**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	**4,879,873,795,478**	**5,826,169,899,523**	**3,034,728,237,733**	**118,928,688,248**		**13,859,700,620,982**
Mức chênh thanh khoản ròng	**55,353,000,000**	**22,716,000,000**	**6,336,252,009,000**	**(5,068,632,260,823)**	**(175,430,665,810)**	**2,110,204,464,849**	**14,168,757,300**	**3,294,631,304,516**

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro